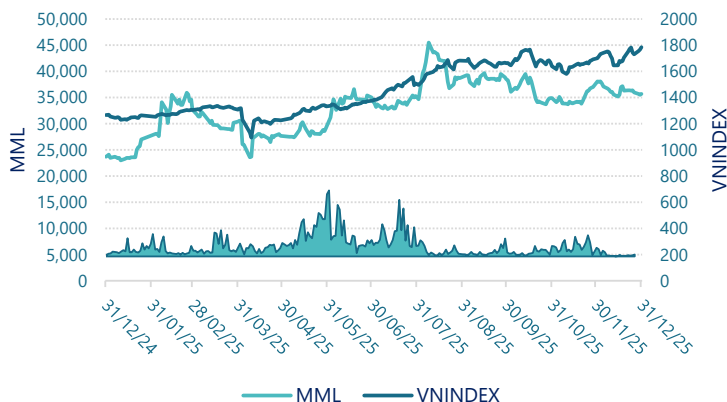




CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	35,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	45,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
SL cổ phiếu LH	340,316,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,495
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,149
P/E	21.6
EPS	1,654

DT thuần

Q4/25

2,437

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 53.0 | 2.2%

YoY: ▲ 233 | 10.6%

LN sau thuế

Q4/25

153

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 52.0 | 51.7%

YoY: ▲ 67.7 | 79.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

10.3%

+/- YoY: ▲ 5.1%

DT thuần

2025

9,230

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,580 | 20.7%

LN sau thuế

2025

619

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 594 | 2342%

ROE

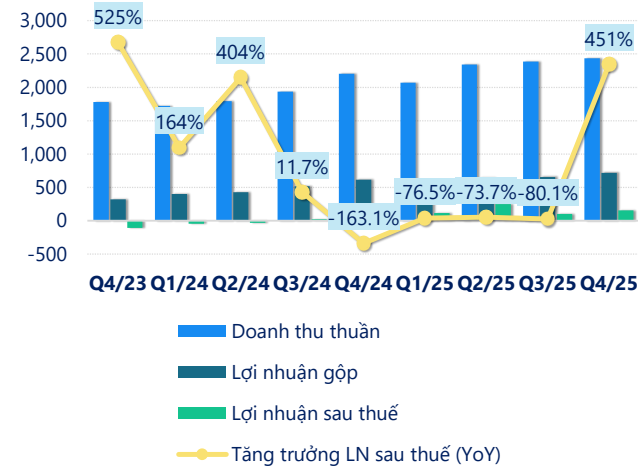
2025

11.6%

+/- YoY: ▲ 11.1%

tỷ VNĐ

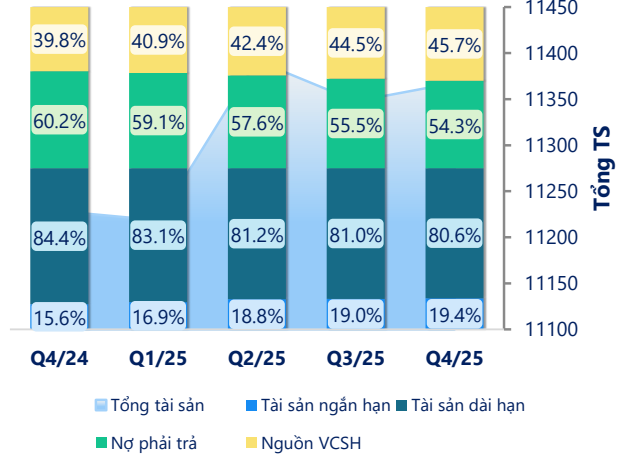
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

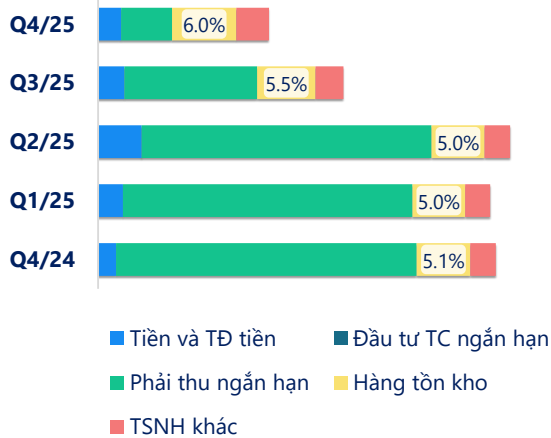
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



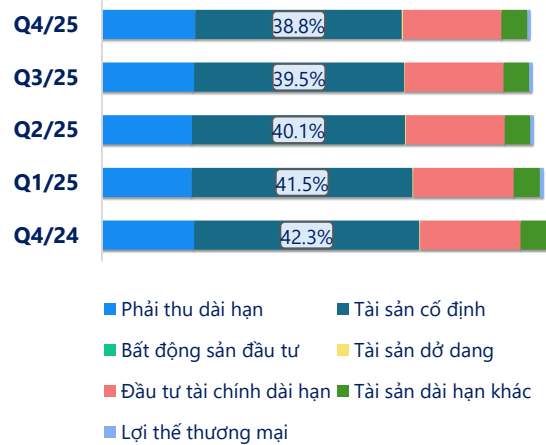
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

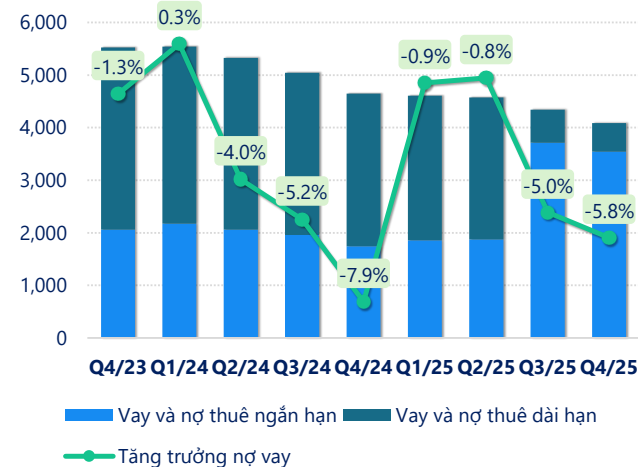
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

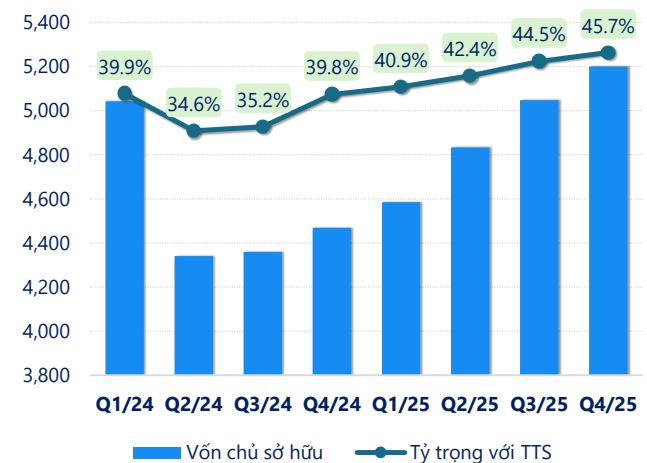
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

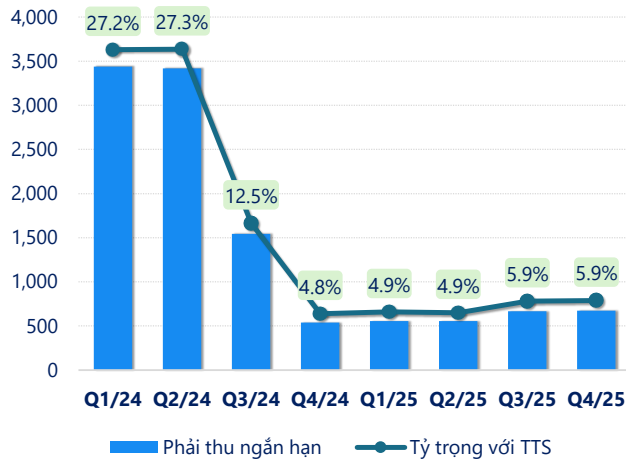
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



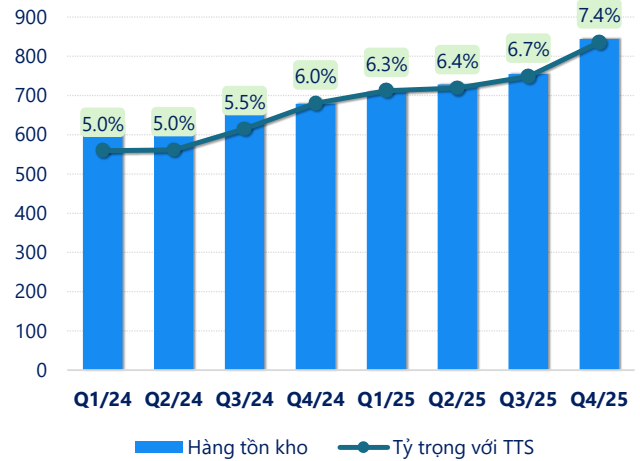
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


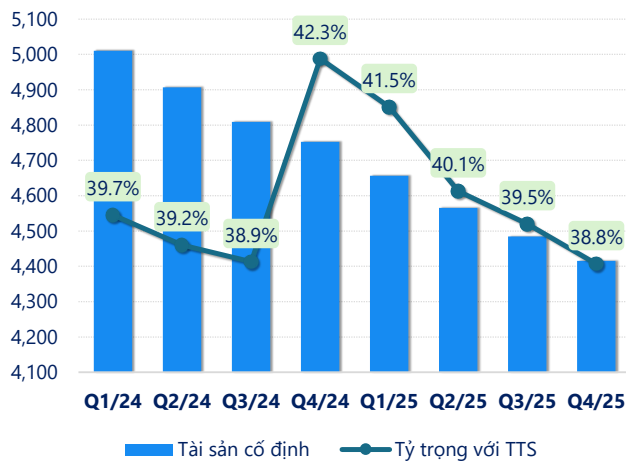
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


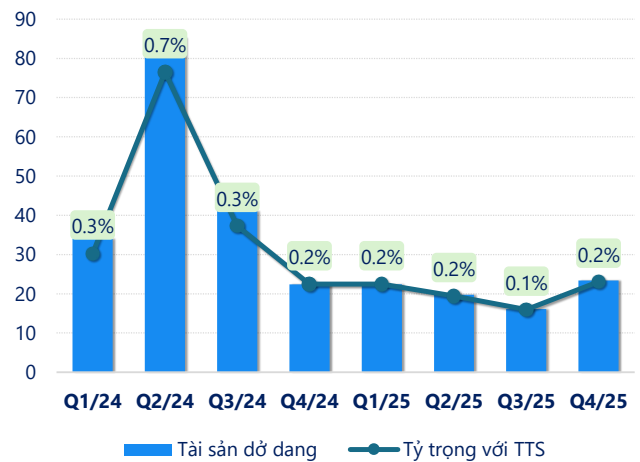
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

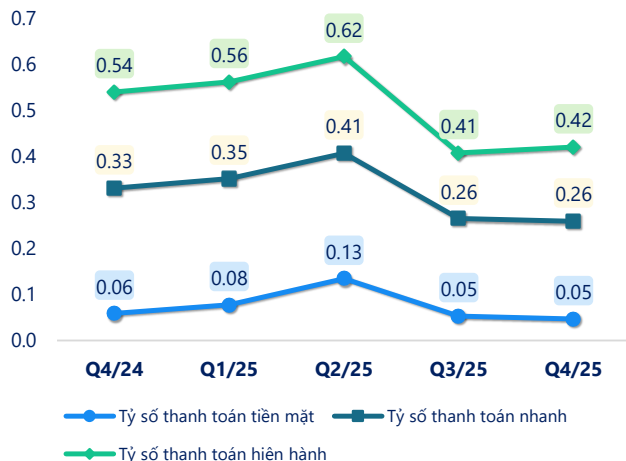
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

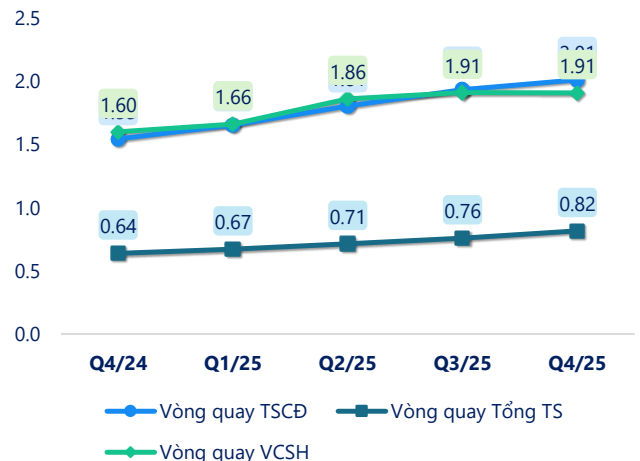
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	11,229	11,218	11,392	11,348	11,368
Tài sản ngắn hạn	1,753	1,900	2,138	2,156	2,203
Tiền và tương đương tiền	190	262	465	282	245
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	72.6	72.6
Phải thu ngắn hạn	538	555	556	666	673
Hàng tồn kho	679	710	728	755	844
Tài sản ngắn hạn khác	345	373	388	380	368
Tài sản dài hạn	9,476	9,318	9,254	9,192	9,165
Phải thu dài hạn	1,948	1,895	1,930	1,963	1,997
Tài sản cố định	4,753	4,657	4,565	4,484	4,415
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	22.4	22.4	19.7	16.1	23.4
Đầu tư tài chính dài hạn	2,114	2,114	2,114	2,104	2,104
Tài sản dài hạn khác	553	548	547	549	554
Lợi thế thương mại	85.7	82.1	78.5	74.8	71.2
Nợ phải trả	6,759	6,634	6,558	6,300	6,167
Nợ ngắn hạn	3,245	3,380	3,464	5,287	5,242
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,740	1,858	1,873	3,715	3,542
Phải trả người bán ngắn hạn	636	586	601	683	772
Nợ dài hạn	3,514	3,254	3,095	1,014	924
Vay và nợ thuê dài hạn	2,908	2,748	2,698	626	546
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,469	4,585	4,833	5,048	5,201
Vốn chủ sở hữu	4,469	4,585	4,833	5,048	5,201
Vốn điều lệ	3,291	3,291	3,291	3,403	3,403
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)